

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

-----

Số: 14/2007/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2007*

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2001;  
Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;  
Căn cứ Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;  
Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;  
Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về Phí và lệ phí;  
Căn cứ Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp và Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch. (kèm Biểu mức thu). Mức thu lệ phí quy định tại Biểu mức thu đã bao gồm các chi phí hồ sơ liên quan đến công tác quản lý hộ tịch.

**Điều 2.** Đối tượng thu, nộp, miễn lệ phí

1. Đối tượng nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Quyết định này là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.

3. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hộ tịch tổ chức thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

- Ủy ban nhân dân quận, huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thu lệ phí theo mức thu được quy định tại Mục A Biểu mức thu;

- Sở Tư pháp thành phố thu lệ phí theo mức thu được quy định tại Mục B Biểu mức thu.

**Điều 3.** Quản lý thu, nộp và sử dụng tiền lệ phí

1. Cơ quan thu lệ phí được trích 30% số tiền lệ phí thực thu được, số còn lại (70%) phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số lệ phí trích phải cân đối vào dự toán ngân sách hàng năm. Cuối năm, sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền lệ phí trích chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

2. Cơ quan thu có trách nhiệm quản lý thu, nộp và sử dụng tiền lệ phí theo đúng quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Võ Thanh Tùng**

**BIỂU MỨC THU**

**LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH**

*(Ban hành theo Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

TT	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN VÀ CƠ QUAN ĐĂNG KÝ	MỨC THU (đồng)
A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn	
1	Đăng ký khai sinh	
	- Đúng hạn, quá hạn, đăng ký lại (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	10.000
2	Đăng ký kết hôn	
	- Kết hôn (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
3	Đăng ký khai tử	
	- Đúng hạn, quá hạn, đăng ký lại (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000

4	Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
5	Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000
6	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	
	- Nhận, cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân cấp xã)	10.000
7	Đăng ký việc thay đổi, cải chính...	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp xã dưới 14 tuổi)	10.000
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp huyện từ 14 tuổi trở lên)	25.000
8	Điều chỉnh hộ tịch (không phải là Giấy Khai sinh, Sổ khai sinh)	
	Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác căn cứ vào sổ khai sinh, Giấy khai sinh bản chính (Ủy ban nhân dân cấp xã - cấp huyện)	25.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi về hộ tịch	
	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác (Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện)	5.000
10	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	

	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp xã)	2.000
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	3.000
11	Giấy xác nhận hộ tịch	
	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Ủy ban nhân dân cấp xã)	3.000
B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tư pháp	
1	Đăng ký khai sinh	
	- Đúng hạn, đăng ký lại (Sở Tư pháp)	50.000
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh (Sở Tư pháp)	50.000
2	Đăng ký khai tử	
	Khai tử, đăng ký lại (Sở Tư pháp)	50.000
3	Đăng ký kết hôn	
	- Kết hôn (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn (Sở Tư pháp)	1.000.000
4	Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân thành phố)	2.000.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi (Sở Tư pháp)	2.000.000
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	

	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000
6	Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000
7	Đăng ký việc thay đổi, cải chính...	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Sở Tư pháp)	50.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp giấy xác nhận các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sở Tư pháp)	50.000
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp bản chính giấy tờ hộ tịch mới đối với những công dân ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam	50.000
9	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Sở Tư pháp)	5.000
10	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch (Sở Tư pháp)	10.000